

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHI TIẾT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Thực hiện dự án Khu đô thị thành phố công nghệ xanh Hà Nội

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND phường Đại Mỗ)

HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ÔNG NGUYỄN VĂN NAM (ÔNG HOÀNG TRỌNG HIỀN LÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN ỦY QUYỀN VÀ CÁC ÔNG (BÀ): NGUYỄN THỊ HẰNG, NGUYỄN THỊ THU TRANG, NGUYỄN ANH QUẢN, NGUYỄN ANH BÌNH LÀ NGƯỜI CÓ QUYỀN LỢI NGHĨA VỤ LIÊN QUAN).

I NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT:

|  |   |           |   |
|--|---|-----------|---|
| - Địa chỉ thường trú:  | TDP số 1 Ngọc Trục, Phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội   |           |   |
| - Địa chỉ giải phóng mặt bằng:   | Phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội   |           |   |
| <b>1 Tổng diện tích đất đang sử dụng:</b>  | <b>1.709,0</b>  | <b>m2</b> | <b>Trong đó:</b>  |
| - Đất nông nghiệp được giao theo ND 64/CP, đã được cấp GCNQSD đất, nằm trong hạn mức giao đất: | 1.709,0   | m2        |   |
| <b>2 Diện tích đất nằm trong chỉ giới thu hồi:</b>   | <b>1.315,0</b>  | <b>m2</b> | <b>Trong đó:</b>  |
| - Đất nông nghiệp được giao theo ND 64/CP, đã được cấp GCNQSD đất:                             | 1.315,0   | m2        |   |
| - Hiện trạng: Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên diện tích đất thu hồi      |   |           |   |
| + Diện tích đang sản xuất nông nghiệp:   | 449   | m2        | Thuộc thửa đất số 308 tờ bản đồ số 15 và thửa 43 tờ bản đồ số 22  |
| + Diện tích không sản xuất nông nghiệp:  | 866   | m2        | Thuộc thửa đất số 76 tờ bản đồ số 14, thửa đất số 453, 717, 718 tờ bản đồ số 15 và thửa đất số 41 tờ bản đồ số 22 |
| <b>3</b>   | Căn cứ Biên bản số 156/BB-QLDA ngày 27/10/2025 của Ban quản lý dự án Phường; Giấy xác nhận số 179/GXN-UBND ngày 09/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ |           |   |

II PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:

| STT   | Nội dung bồi thường, hỗ trợ  | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú   |
|---|--|-----|----------|----------------|-----------|--------------------|---|
| <b>1</b>  | <b>Bồi thường về đất:</b>  |     |          |                |           | <b>381.350.000</b> | <b>(1)</b>  |
| -   | Đất nông nghiệp được giao theo ND 64/CP, đã được cấp GCNQSDĐ   | m2  | 1.315,0  | 290.000        | 100%      | 381.350.000        | Căn cứ Nghị quyết 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 Quy định về Bảng giá đất đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn thành phố Hà Nội |
| <b>2</b>  | <b>Các khoản hỗ trợ:</b>   |     |          |                |           | <b>10.000.000</b>  | <b>(2)</b>  |
| -   | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi bị Nhà nước thu hồi đất (Thực hiện theo khoản 5 Điều 109 Luật đất đai 2024 và Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ). Mức hỗ trợ căn cứ theo Điều 16 Bản Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 06/9/2024 của UBND thành phố Hà Nội. Mức hỗ trợ (05 lần x 290.000 đồng/m2 = 1.450.000đồng/m2) | m2  | 449,0    | 1.450.000      | 100%      |                    | Không áp dụng do không sản xuất nông nghiệp   |
| -   | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi bị Nhà nước thu hồi đất (Thực hiện theo khoản 5 Điều 109 Luật đất đai 2024 và Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ). Mức hỗ trợ căn cứ theo Điều 16 Bản Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 06/9/2024 của UBND thành phố Hà Nội. Mức hỗ trợ (05 lần x 290.000 đồng/m2 = 1.450.000đồng/m2) | m2  | 1.315,0  | 1.450.000      | 100%      |                    |   |
| -   | Thưởng tiền độ giải phóng mặt bằng (theo Điểm 1 Khoản 5 Điều 1, Quyết định số: 10/2026/QĐ-UBND ngày 18/01/2026 của UBND thành phố Hà Nội Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 06/9/2024 của UBND Thành phố: 10.000 đồng/m2 nhưng không quá 10.000.000 đồng/chủ sử dụng)   | m2  | 1.315,0  | 10.000         | 100%      | 10.000.000         | Không xem xét hỗ trợ do hộ gia đình, cá nhân không phối hợp trong công tác kê khai, điều tra hiện trạng về đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định        |
| <b>3</b>  | <b>Bồi thường về cây cối, hoa màu:</b>   |     |          |                |           | <b>928.550</b>     | <b>(3)</b>  |
| -   | <b>Cây trồng trên thửa đất số 43 tờ bản đồ số 22 diện tích 144m2</b>   |     |          |                |           |                    |   |
| +   | Đu đủ cao ≥ 0,5 m, đang có quả   | cây | 4        | 65.300         | 50%       | 130.600            |   |
| +   | Cây Sung: 5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm; 1 m ≤ cao < 1,5 m  | cây | 1        | 92.500         | 50%       | 46.250             |   |
| +   | Rau muống chuyên canh  | m2  | 20       | 19.600         | 100%      | 392.000            |   |
| -   | <b>Cây trồng trên thửa đất số 308 tờ bản đồ số 15 diện tích 305m2</b>  |     |          |                |           |                    |   |
| +   | Chuối loại cao ≥ 1m, chưa có buồng   | cây | 3        | 21.800         | 50%       | 32.700             |   |
| +   | Lá Dướng 3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm   | cây | 30       | 21.800         | 50%       | 327.000            |   |
| <b>Tổng cộng: (1+2+3)</b>   |  |     |          |                |           | <b>392.278.550</b> |   |
| <b>(Bảng chữ: Ba trăm chín mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm năm mươi đồng./.)</b> |  |     |          |                |           |                    |   |